

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 02/2025/CBSP/MINHĐẠT

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ Phần Khuôn Chính Xác Minh Đạt

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0272 3870 873

Fax: 0272 3870 696

E-mail: info@midamold.com

Website: www.midamold.com

Mã số doanh nghiệp: 1100673882

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **HỮ GIA VỊ 2 NGĂN CAO CẤP – 2 NẮP RẮC**

2. Thành phần cấu tạo, vật liệu tiếp xúc thực phẩm:

- Thân hũ: Nhựa PS.

- Nắp rắc: Nhựa PP, ABS.

- Bản tự công bố này áp dụng cho các sản phẩm cùng vật liệu, cùng điều kiện sử dụng, gồm các model : PG4-2SC245, PG5-2SC245

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không áp dụng - Quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa (được sửa đổi bởi Nghị định 111/2021/NĐ-CP)

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Bán lẻ: Đóng gói 1 set trong 1 bao PE, có nhãn chính và nhãn phụ dán ngoài bao PE.

- Bán sỉ: Đóng 170 set vào thùng carton, dán tem decal lên thùng. Hoặc đóng gói theo yêu cầu khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên công ty: Công ty Cổ Phần Khuôn Chính Xác Minh Đạt

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

Nghị định 43/2017/ND-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về ghi nhãn hàng hóa.

Nghị định 111/2021/NĐ-CP ngày 9/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều

Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hoá.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

1. Công ty sản xuất, kinh doanh bao bì, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số:

- **QCVN 12-1:2011/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

2. Yêu cầu kỹ thuật: Xem phụ lục đính kèm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tây Ninh, ngày 01 tháng 11 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổng giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



ĐỖ SỸ TOÀN

PHỤ LỤC: YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. MÔ TẢ SẢN PHẨM: Hũ GIA VỊ 2 NGĂN CAO CẤP – 2 NẮP RẮC (Hình đại diện)

- HỮ ĐỰNG:



- NẮP RẮC:



HÌNH ẢNH TỔNG THỂ SẢN PHẨM

PG4-2SC245



PG5-2SC245



2. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN:

- **QCVN 12-1:2011/BYT**- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa.

Yêu cầu chung đối với bao bì, dụng cụ nhựa

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Chì	100 µg/g	Kim loại nặng	60°C trong 30 phút	Acid acetic 4%	1 µg/ml
Cadmi	100 µg/g	Lượng KMnO ₄ sử dụng		Nước	10 µg/ml

Yêu cầu đối với bao bì, dụng cụ từ nhựa Polystyren (PS)

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Tổng số chất bay hơi (styren, tuluen, ethybenzen, n-propyl benzen)	5mg/g	Cặn khô	25°C trong 1 giờ	Heptan	240 µg/ml
Polystyren trương nở (khi dùng nước sôi)	2mg/g		60°C trong 30 phút	Ethanol 20%	30 µg/ml
Styren và Ethybenzen	1mg/g		60°C trong 30 phút	Nước	
				Acid acetic 4%	

Yêu cầu chung đối với bao bì, dụng cụ nhựa Polypropylen (PP)

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Tổng số chất bay hơi	5 mg/g	Cặn khô	25°C trong 1 giờ	Heptan	30 µg/ml
Cặn khô	—		60°C trong 30 phút	Ethanol 20%	30 µg/ml
Chất chiết xuất tổng	—		60°C trong 30 phút	Nước / Acid acetic 4%	30 µg/ml

Yêu cầu chung đối với bao bì, dụng cụ nhựa Acrylonitrile Butadiene Styrene (ABS)

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Tổng số chất bay hơi	5 mg/g	Cặn khô	60°C trong 30 phút	Ethanol 20%	30 µg/ml
Monomer dư (Acrylonitrile, Styrene, Butadiene)	1 mg/g		60°C trong 30 phút	Nước	30 µg/ml

- **QCVN 12-4:2015/BYT**- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng Ceramic.

3. MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

A. BÁN LẺ

- NHÃN CHÍNH (Dùng chung cho tất cả các sản phẩm)



- NHÃN PHỤ: (Nội dung thay đổi theo từng model)

Tên sản phẩm: Hũ gia vị 2 ngăn cao cấp Mã sản phẩm: PG4-2SC245 Kích thước cả bộ: Ø48x122 mm Tổng trọng lượng: 57 gr Thành phần: Nhựa ABS, PP, PS Màu sắc: Xem trên bao bì » Cách dùng: Dùng để rắc, đựng gia vị khô (Tiêu, Muối,...) Không đựng chất lỏng » Bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh ánh nắng trực tiếp và nhiệt độ cao	Product Name: Premium 2-Compartment Spice Jar – 2 Sprinkle Cap Product Code: PG4-2SC245 Set Dimensions: Ø48x122 mm Total Weight: 57 gr Materials: ABS, PP, PS Plastics Color: See package for details » Usage: Used for shaking and storing dry spices (pepper, salt, etc.). Not suitable for liquids » Storage: Store in a cool, dry place. Avoid direct sunlight and high temperatures.
--	--

TCCS / Private Standard: 02:2025/MINH DAT
 Sản xuất tại Việt Nam / Made in Vietnam
 NSX / Manufacturing Date:
 Lô SX / Batch No.:

Check App

8 936074 000382

www.midatek.com

B. BÁN SỈ: (Nội dung thay đổi theo từng model)

		HỮ GIA VỊ 2 NGĂN CAO CẤP – 2 NÁP RÁC (Premium 2 - Compartments Spice Jar – 2 Sprinkle Cap) Code: PG4-2SC245 Size: Ø48x122 mm	
Số lượng : 170 set	Xuất xứ : Việt Nam		
Nhựa :	Ngày SX :		
Màu :	Lô SX :		
Tr/lượng :	Công dụng : Dùng để xay, rắc, đựng gia vị khô (Tiêu, Muối,...). Không đựng chất lỏng.		
Số thùng :	Lưu ý: Chỉ sử dụng cho mục đích cơ bản.		
Sản phẩm của: CÔNG TY CỔ PHẦN KHUÔN CHÍNH XÁC MINH DAT Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam Điện thoại: +(84) 272 3870 873 Fax: +(84) 272 3870 696 Website: www.midatek.com Email: info@midatek.com			

4. HÌNH ẢNH ĐÓNG GÓI

- BÁN LẺ:

PG4-2SC245



PG5-2SC245



- BÁN SỈ:



Softlines &
HardlinesReport No. : EFUZ25112223-CG-01 VIE
Date : November 25, 2025
Page : 1 of 7**CÔNG TY CỔ PHẦN KHUÔN CHÍNH XÁC MINH ĐẠT**
Quốc lộ 1A, Ấp 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

LẤY MẪU:	Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam không thực hiện lấy mẫu
TÊN MẪU:	Hũ gia vị 2 ngăn cao cấp - 2 nắp rắc
VẬT LIỆU:	Chất Liệu: - Thân: Nhựa PS - Nắp rắc: Nhựa PP, ABS
MÀU SẮC:	/
XUẤT XỨ:	VIỆT NAM
XUẤT KHẨU QUA:	/
TÌNH TRẠNG MẪU:	Mẫu nhận trong tình trạng bình thường
NGÀY NHẬN MẪU:	18/11/2025
QUÁ TRÌNH PHÂN TÍCH:	18/11/2025 – 25/11/2025

Softlines &
Hardlines

Report No. : EFUZ25112223-CG-01 VIE

Date : November 25, 2025

Page : 2 of 7

BẢNG KẾT QUẢ

#	CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM	ĐẠT	KHÔNG ĐẠT	SỐ LIỆU
1	QCVN 12-1:2011/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm			
1	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadmium (Cd)	X		
2	Xác định hàm lượng tổng thôi nhiễm kim loại nặng tính dưới dạng Chì (Pb)	X		
3	Xác định hàm lượng cặn khô	X		
4	Xác định hàm lượng Kali permanganate (KMnO ₄)	X		
5	Xác định tổng hàm lượng các hợp chất bay hơi (Styrene, Toluene, Ethylbenzene, n-Propylbenzene)	X		

Ghi chú:

Đạt – Đạt yêu cầu tiêu chuẩn

Không đạt – Không đạt yêu cầu tiêu chuẩn

Số liệu – Kết quả kiểm nghiệm thực tế

***** THÔNG TIN CHI TIẾT, VUI LÒNG XEM TRANG TIẾP THEO *****

Báo cáo thử nghiệm này được xác nhận bởi:

Henry Nguyen

Quản lý vận hành phòng thí nghiệm

Kết quả thu được đề cập đến các mẫu, sản phẩm hoặc vật liệu nhận được trong Phòng thí nghiệm, như được mô tả trong mô tả mẫu liên quan ở trên và được thử nghiệm trong các điều kiện thể hiện trong báo cáo hiện tại. Công ty TNHH Eurofins Consumer Product Testing Việt Nam đảm bảo rằng công việc này đã được thực hiện theo Hệ thống Chất lượng của chúng tôi và tuân thủ hợp đồng và các điều kiện pháp lý. Việc sao chép tài liệu này chỉ có hiệu lực nếu nó được thực hiện hoàn toàn và dưới sự cho phép bằng văn bản của Eurofins Consumer Product Laboratory Co., Ltd. Nếu bạn có bất kỳ ý kiến hoặc khiếu nại nào, vui lòng phản hồi bằng cách gửi email đến CPTVNcs@cpt.eurofinsasia.com và tham khảo đến số báo cáo này

Eurofins Consumer Product Testing Vietnam Company Limited

Warehouses No. 3 & 4, CN11 Street, Cluster 3, Group CNI, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Tel: +84 287109 8828

Website: <https://www.eurofins.com/cpt>

EUR-GR-SL-V3/04.11.2025



Softlines &
Hardlines

Report No. : EFUZ25112223-CG-01 VIE

Date : November 25, 2025

Page : 3 of 7

HÌNH ẢNH



Softlines &
HardlinesReport No. : EFUZ25112223-CG-01 VIE
Date : November 25, 2025
Page : 4 of 7**DANH SÁCH THÀNH PHẦN:**

Mã số	Màu	Vật liệu	Vị trí
A1	Không màu	PS	-
A2	Không màu	PP	-
A3	Đỏ	ABS	-



Softlines &
Hardlines

Report No. : EFUZ25112223-CG-01 VIE

Date : November 25, 2025

Page : 5 of 7

KẾT QUẢ

I. QCVN 12-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

1. Xác định hàm lượng Chì (Pb) và Cadmium (Cd)

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-1: 2011/BYT và được xác định bởi ICP-MS.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
						A1	A2
1	Chì (Pb)	7439-92-1	µg/g	5	100	ND	ND
2	Cadmi (Cd)	7440-43-9	µg/g	5	100	ND	ND
Kết luận						ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả
						A3
1	Chì (Pb)	7439-92-1	µg/g	5	100	ND
2	Cadmi (Cd)	7440-43-9	µg/g	5	100	ND
Kết luận						ĐẠT

Ghi chú:

µg/g = Microgram trên gram

ICP-MS = Inductively Coupled Plasma Mass Spectroscopy

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

2. Xác định hàm lượng tổng thời nhiễm kim loại nặng tính dưới dạng Chì (Pb)

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-1: 2011/BYT và được xác định bằng phương pháp đo độ đục.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
						A1	A2
1	Kim loại nặng quy ra chì (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	7439-92-1	µg/ml	1	1	ND	ND
Kết luận						ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Số CAS	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả
						A3
1	Kim loại nặng quy ra chì (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	7439-92-1	µg/ml	1	1	ND
Kết luận						ĐẠT

Ghi chú:

µg/ml = Microgram trên milliliter

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

Eurofins Consumer Product Testing Vietnam Company Limited

Warehouses No. 3 & 4, CN11 Street, Cluster 3, Group CNI, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Tel: +84 287109 8828

Website: <https://www.eurofins.com/cpt>

EUR-GR-SL-V3/04.11.2025



Softlines &
Hardlines

Report No. : EFUZ25112223-CG-01 VIE

Date : November 25, 2025

Page : 6 of 7

3. Xác định hàm lượng cặn khô

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-1: 2011/BYT và được xác định bằng phương pháp trọng lượng.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
					A1	A2
1	Hàm lượng cặn khô chiết được (n-Heptane, 25°C, 60 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
2	Hàm lượng cặn khô chiết được (Cồn Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
3	Hàm lượng cặn khô chiết được (Nước cất, 60°C, 30 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
4	Hàm lượng cặn khô chiết được (Acid acetic 4%, 60°C, 30 phút)	µg/ml	10	30	ND	ND
Kết luận					ĐẠT	ĐẠT

Ghi chú:

µg/ml = Microgram trên milliliter

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

4. Xác định hàm lượng Kali permanganate (KMnO₄)

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-1: 2011/BYT và được xác định bằng phương pháp chuẩn độ.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả	
					A1	A2
1	Lượng KMnO ₄ sử dụng (Nước cất, 60°C, 30 phút)	µg/ml	5	10	ND	8
Kết luận					ĐẠT	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả
					A3
1	Lượng KMnO ₄ sử dụng (Nước cất, 60°C, 30 phút)	µg/ml	5	10	ND
Kết luận					ĐẠT

Ghi chú:

µg/ml = Microgram trên milliliter

ND = Không phát hiện (kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

Softlines &
Hardlines

Report No. : EFUZ25112223-CG-01 VIE

Date : November 25, 2025

Page : 7 of 7

5. Xác định tổng hàm lượng các hợp chất bay hơi (Styrene, Toluene, Ethylbenzene, n-Propylbenzene)

Phương pháp thử nghiệm: QCVN 12-1: 2011/BYT và được xác định bởi GC-MS.

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	CAS No.	Đơn vị	Giới hạn phát hiện	Giới hạn tối đa	Kết quả
						A1
1	Toluene	108-88-3	mg/g	0.04	-	ND
2	Styrene	100-42-5	mg/g	0.02	-	0.64
3	Ethylbenzene	100-41-4	mg/g	0.02	-	0.06
4	Isopropylbenzene	98-82-8	mg/g	0.02	-	ND
5	n-propylbenzene	103-65-1	mg/g	0.02	-	ND
Tổng (toluene + Styrene + Ethylbenzene + Isopropylbenzene + n-propylbenzene)					5	0.70
Tổng (Styrene+ Ethylbenzene)					1	0.70
Kết luận						ĐẠT

Ghi chú:

mg/g = mi-li-gram trên gram

GC-MS = Gas Chromatography Mass Spectrometry

ND = Không phát hiện (Kết quả nhỏ hơn Giới hạn phát hiện)

*** HẾT BÁO CÁO***